

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
2	Báo cáo kiểm toán	4
3	Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
	Bảng cân đối kế toán	5 – 6
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư CMC trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao Thông Vận Tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Ngày 16/04/2008, Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Cơ Khí số 1 đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu Tư CMC. Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 6 vào ngày 20/12/2011. Theo đó:

Tên giao dịch của công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC.

Trụ sở chính: Ngõ 83 - Đường Ngọc Hồi - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - TP Hà Nội.

Mã doanh nghiệp: 0100104309

Vốn kinh doanh: 45.610.500.000 VND (Bốn mươi năm tỷ sáu trăm mười triệu, năm trăm nghìn đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây lắp, thương mại.

CÁC SỰ KIỆN TRONG NĂM TÀI CHÍNH, CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty được đền bù giải phóng mặt bằng ở lô đất thuộc Km9 – Quốc lộ 1 – Phường Hoàng Liệt – Quận Hoàng Mai – Hà Nội theo Thông báo số 62/TB-UBND ngày 11/05/2011, theo đó làm phát sinh khoản thu nhập khác với số tiền là 4.686.654.399 đồng.

Công ty tăng vốn từ 30.400.000.000 đồng lên 45.610.500.000 đồng theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 02/04/2011.

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 lỗ chủ yếu do Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư là: 8.883.789.800 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, BAN KIỂM SOÁT TẠI NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc điều hành của Công ty trong suốt năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị tại ngày lập báo cáo tài chính

Ông Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch	Bầu ngày 02 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Trọng Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2011
Ông Ngô Trọng Quang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2011
Bà Lâm Quỳnh Hương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2011

Ban Giám đốc

Ông Ngô Trọng Vinh	Tổng Giám đốc	Ngày 02 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Đình Uy	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 02 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Trọng Hà	Phó Tổng GD kiêm Kế toán trưởng	Ngày 02 tháng 04 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong những năm tiếp theo
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.
- Kể từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011, đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến những thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2012

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Ngô Trọng Vinh

Số :/2011/ BCKT/KT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư CMC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu Tư CMC được lập ngày 19 tháng 01 năm 2012, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư CMC tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
TƯ VẤN THẮNG LONG – T.D.K
Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2011

Kiểm toán viên

Từ Quỳnh Hạnh
Chứng chỉ KTV số: 0313 /KTV

Lưu Anh Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 1026 /KTV

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
A- tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		34.182.471.176	67.973.142.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.967.445.019	1.226.887.605
1. Tiền	111		107.445.019	1.226.887.605
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.860.000.000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	17.472.092.500	24.974.900.300
1. Đầu tư ngắn hạn	121		28.149.226.619	30.327.824.619
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		(10.677.134.119)	(5.352.924.319)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.915.527.535	29.904.538.290
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	4.109.069.003	13.887.257.749
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	2.806.458.532	3.936.458.532
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	0	12.080.822.009
IV. Hàng tồn kho	140		6.813.806.122	11.395.455.121
1. Hàng tồn kho	141	V.06	6.813.806.122	11.395.455.121
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.600.000	471.361.390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	462.868.424
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	13.600.000	8.492.966
B - tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		30.245.135.922	13.047.298.889
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.681.395.326	2.977.298.889
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.681.395.326	2.977.298.889
- Nguyên giá	222		2.325.342.240	6.200.851.595
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(643.946.914)	(3.223.552.706)
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	28.563.740.596	10.070.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.758.000.000	6.770.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		21.805.740.596	3.300.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		64.427.607.098	81.020.441.595

Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
A - Nợ phải trả (300=310+330)	300		9.553.593.309	26.412.911.614
I. Nợ ngắn hạn	310		9.524.513.215	26.383.831.520
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	1.554.100.000	7.907.007.199
2. Phải trả người bán	312	V.11	3.654.363.923	10.562.514.656
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	2.610.180.000	5.111.920.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	528.663.420	335.885.787
5. Phải trả người lao động	315		69.061.344	82.295.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	865.866.562	2.264.939.366
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		242.277.966	119.269.512
II. Nợ dài hạn	330		29.080.094	29.080.094
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		29.080.094	29.080.094
B - Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		54.874.013.789	54.607.529.981
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	54.874.013.789	54.607.529.981
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.610.500.000	30.400.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.100.000	15.200.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.954.833.089	4.954.833.089
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.666.151.122	2.217.258.699
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		108.778.484	60.800.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.531.651.094	1.774.638.193
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
tăng cặng nguồn vốn(440=300+400)	440		64.427.607.098	81.020.441.595

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2012

Ngời lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Hà

Ngô Trọng Vinh

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

chø tiªu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.16	34.639.926.393	44.504.582.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.17	4.035.017	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		34.635.891.376	44.504.582.108
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	30.946.274.435	41.021.163.335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.689.616.941	3.483.418.773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	3.891.966.836	20.525.580.815
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	9.791.457.656	12.364.933.634
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		429.817.042	643.123.083
8. Chi phí bán hàng	24	VI.21	131.884.419	441.032.849
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	1.834.967.627	2.060.798.617
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(4.176.725.925)	9.142.234.488
11. Thu nhập khác	31	VI.23	7.524.388.149	99.055.790
12. Chi phí khác	32	VI.24	2.701.925.925	9.922.060
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		4.822.462.224	89.133.730
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		645.736.299	9.231.368.218
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	80.717.037	253.519.742
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		565.019.262	8.977.848.476
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.26	183	2.953

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Hà

Ngô Trọng Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	34.639.926.393	46.970.581.329
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(30.946.274.435)	(37.290.047.113)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(893.587.892)	(843.658.788)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(429.817.042)	(1.263.895.840)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	7,524,388,149	33,392,656,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(11.726.142.210)	(40,447,612,144)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.831.507.037)	518,023,444
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản sài hạn khác	22	5.335.812.535	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.287.686.063)	(3.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	4.770.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.171.030.780	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.780.842.749)	970.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.025.333.699	33.605.683.528
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,672,426,500)	(35.397.052.173)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.352.907.199	(1.791.368.645)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1.740.557.414	(303.345.201)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,226,887,605	1.530.232.806
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2,967,445,019	1.226.887.605

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Hà

Ngô Trọng Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao Thông Vận Tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Ngày 16/04/2008, Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Cơ Khí số 1 đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu Tư CMC. Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 6 vào ngày 20/12/2011.

Vốn điều lệ của Công ty là: 45.610.500.000 (Bốn mươi năm tỷ, sáu trăm mười triệu năm trăm nghìn đồng chẵn). Cơ cấu vốn điều lệ:

- Vốn góp của nhà nước: 3.825.000.000 đ.
- Vốn góp của các cổ đông khác: 41.785.500.000 đ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, xây lắp và thương mại .

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi và kết cấu hạ tầng, cụm dân cư, khu đô thị mới, khu công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35 KV; Sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô các loại, các sản phẩm cơ khí, công nghiệp, sửa chữa, lắp ráp, tân trang, hoán cải, phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải, gia công chế biến hàng xuất nhập khẩu; Sửa chữa, lắp ráp ô tô; Sản xuất sản phẩm công nghiệp khác; Kinh doanh nhà, hạ tầng khu đô thị mới, khu dân cư tập trung; Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư, nguyên liệu, đại lý xăng dầu, phương tiện vận tải và phụ tùng, thiết bị, máy móc các loại, hàng tiêu dùng, đại lý mua bán và cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn; Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Kinh doanh vận tải ô tô; Khảo sát xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp; Đầu tư xây dựng nhà trẻ, trường mầm non tư thục; Kinh doanh bãi đỗ xe các loại, cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng các công trình ngành viễn thông.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (của doanh nghiệp vừa sản xuất kinh doanh, vừa có hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản) được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu của khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm trở lên

Đối với khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh trong ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản vốn góp liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”.

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left[\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \\ \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right]$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá chung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ ngắn hạn

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty tăng vốn theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 02/04/2011.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán của Công ty là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành (hoặc theo phương pháp so sánh tỷ lệ % giữa khối lượng công việc đã hoàn thành/hoặc theo phương pháp tỷ lệ % chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ).

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành/hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ kiện phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bán ra trên thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và khoản chi phí phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Trong năm tài chính 2011, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính Phủ và theo Công văn số 5248/TC-CST ngày 29/04/2005.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc, thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán
 Đơn vị tính VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
1.1 Tiền	107.445.019	
- Tiền mặt	55.125.735	78.277.416
- Tiền gửi ngân hàng	52.319.284	41.385.189
Ngân hàng đầu tư và phát triển nam Hà Nội	42.922.328	17.478.519
Ngân hàng công thương Hoàn Kiếm	0	4.168.268
Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam á	0	1.736.807
Công ty chứng khoán Thăng Long	4.182.640	14.408.095
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3.822.359	3.593.500
Ngân hàng công thương chi nhánh Hoàng Mai	1.391.957	0
- Tiền đang chuyển	0	1.107.225.000
1.2 Các khoản tương đương tiền	2.860.000.000	0
Tiền gửi tiết kiệm tại NH Bắc , Bank	2.860.000.000	0
Cộng	2.967.445.019	1.226.887.605

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	1.236.360	28.149.226.619	1.095.025	30.327.824.619
Công ty nhựa tiền phong (NTP)	190	10.553.308	95	10.553.308
Công ty CP hàng hải Maria (MHC)	2	46.400	2	46.400
Công ty chứng khoán sài gòn (SSI)			10.000	595.355.000
Công ty CP KD XNK Bình Thạnh	12	465.000	12	465.000
Nhà máy sản xuất ô tô 3/2	451.223	9.389.740.000	376.020	9.276.940.000
NH ngoại thương Việt Nam (VCB)	16.437	579.850.000	31.175	1.698.850.000
Công ty CP cao su Hòa Bình (HRC)			200	3.480.000
Công ty cổ phần than Hà Tu (THT)	20.000	736.000.000	20.000	736.000.000
Công ty cổ phần Licogi 16 (LCG)	79.500	1.203.400.000	3.000	120.900.000
Công ty CP cảng Đoạn xá (DXP)	34.500	1.532.990.000	22.700	1.532.990.000
Công ty CP dược Cửu Long (DLC)	15.000	836.000.000	10.000	755.000.000
Công ty CP cáp và vật liệu (SAM)	20.000	402.000.000	20.000	804.000.000
Công ty CP Xi măng và XD (QNC)	2.700	87.550.000	2.500	87.550.000
Công ty CP ống thép Việt Đức (VGS)	100	1.700.000	100	1.700.000
Công ty CP xi măng sài sơn (SCJ)	17.000	583.500.000	17.000	583.500.000
Công ty cp xây lắp DK VN (PVX)	310.032	7.168.110.000	320.032	7.399.320.000
Công ty cổ phần oto TMT (TMT)	7.980	244.990.000	7.980	244.990.000
Công ty cp chiếu xạ An Phú (APC)			33.000	810.300.000
Công ty cp cao su sao vàng (SRC)	71.309	2.187.801.911	78.309	2.568.454.911
Công ty cổ phần Licogi 13 (LIG)	2.000	51.400.000	5.000	128.500.000
Công ty cổ phần vận tải thuê tàu (VFG)	14.000	143.600.000		

Công ty cổ phần Licogi 13 (LIG)	2.000	20.600.000		
Công ty CP super phốt phát lâm thao	172.375	2.968.930.000	137.900	2.968.930.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(10.677.134.119)		(5.352.924.319)
Công ty nhựa tiền phong (NTP)		(4.340.308)		(1.452.308)
Công ty CP hàng hải Maria (MHC)		(41.800)		(30.400)
Công ty chứng khoán sài gòn (SSI)				(275.355.000)
Công ty CP KD XNK Bình Thạnh (GIL)		(93.000)		(178.200)
Nhà máy sản xuất ô tô 3/2		(365.280.000)		(1.756.540.000)
Ngân hàng ngoại thương VN (VCB)		(221.523.400)		(685.662.500)
Công ty cổ phần Licogi 16 (LCG)		(535.600.000)		(18.000.000)
Công ty CP chiếu xạ An Phú (APC)				(381.300.000)
Công ty cp xây lắp dầu khí VN (PVX)		(5.090.895.600)		(326.612.800)
Công ty CP xi măng sài sơn (SCJ)		(456.000.000)		(250.300.000)
Công ty CP cao su Sao Vàng (SRC)		(1.752.817.011)		(516.759.111)
Công ty Cp ô tô TMT (TMT)		(189.928.000)		(115.714.000)
Công ty cp Xi măng và XD quảng ninh (QNC)		(68.110.000)		(32.550.000)
Công ty CP super phốt phát lâm thao		306.195.000		616.470.000
Công ty cổ phần dược Cửu Long (DLC)		(602.000.000)		(405.000.000)
Công ty Cp cảng Đoạn xá (DXP)		(715.790.000)		(432.040.000)
Công ty Cp cáp và vật liệu viễn thông (SAM)		(316.000.000)		(430.000.000)
Công ty Cp cao su Hòa Bình (HRC)				8.520.000
Công ty Cp than Hà Tu (THT)		(560.000.000)		(322.000.000)
Công ty CP thép Việt Đức VG PIPE (VGS)		(1.310.000)		(420.000)
Công ty CP vận tải thuê tàu (VFR)		(58.200.000)		
Công ty CP xây dựng hạ tầng sông đà (SDH)		(10.800.000)		
Công ty cổ phần Licogi 13 (LIG)		(34.600.000)		(28.000.000)
Cộng		1.236.360	1.095.025	24.974.900.300

3. Phải thu của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty xây dựng công trình 54		11.870.545
Công ty cổ phần Vĩnh Nguyên	183.063.840	183.063.840
Công ty xây dựng 472	193.096.845	193.096.845
Công ty sản xuất và thương mại TMT	7.222.328	7.222.328
Công ty CP công trình và đầu tư 120	603.591.990	603.591.990
Công ty TNHH vận tải và TM Thế Hệ	27.060.000	
Công ty TNHH ABB	18.414.000	18.414.000
Nguyễn Văn Cần		140.000.000
Công ty TNHH Hoàng Vũ		10.303.378.201
Công ty TNHH TM và XD Nhật Phương	2.426.620.000	2.426.620.000
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế	650.000.000	
Cộng	4.109.069.003	13.887.257.749

4. Trả trước cho người bán	Cuối năm	Đầu năm
Công ty cổ phần cơ khí 120	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH sản xuất thùng xe chuyên dụng		1.200.000.000
Công ty CP tư vấn ĐT&PTXD Thành Trung	236.458.532	236.458.532
Công ty CP tư vấn quy hoạch - Kiến trúc Việt	50.000.000	
Công ty CP tư vấn thiết kế khảo sát và đo đạc	10.000.000	
Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn Thăng Long	10.000.000	
Cộng	2.806.458.532	3.936.458.532

5. Phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
Lê Thị Tuyết Nhung	0	3.755.100.000
Bảo hiểm xã hội	0	9.866.394
Trung tâm mỹ nghệ Kim Hoàn (*)	0	2.573.300.000
Hà Đình Mây	0	32.000.000
Chi phí trung tâm dạy nghề kim hoàn (*)	0	5.710.555.615
Cộng	0	12.080.822.009

(*) Theo hợp đồng góp vốn số 01 với Trung tâm dạy nghề Nhân đạo Mỹ nghệ Kim hoàn để khai thác thửa đất ở vị trí: Ô đất D14 trong khu đô thị mới Cầu Giấy - Hà Nội.

6. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Máy móc thiết bị	6.048.514.910	10.630.163.909
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	765.291.212	765.291.212
Công trình đường tránh Tuyên Quang	765.291.212	765.291.212
Cộng	6.813.806.122	11.395.455.121

7. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Hoàng Minh Nhất	2.000.000	2.000.000
Nguyễn Thị Tuyết Minh		1.500.000
Công ty chứng khoán Wooricbv		3.000.000
Công ty cp chứng khoán quốc tế	4.000.000	
Lâm Quỳnh Hương	600.000	
Ngô Trọng Quang	7.000.000	1.992.966
Cộng	13.600.000	8.492.966

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMCNgõ 83- Đường Ngọc Hồi-Phường Hoàng Liệt
Quận Hoàng Mai-Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I.Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	2.775.796.600	503.604.600	2.754.537.671	166.912.724	6.200.851.595
2. Số tăng trong kỳ		-	1.601.376.306		1.601.376.306
Trong đó:					0
Mua sắm mới			.601.376.306		1.601.376.306
Xây dựng mới					0
3. Số giảm trong kỳ	2.664.877.400	449.312.628	2.195.782.909	166.912.724	5.476.885.661
Trong đó:					
Thanh lý, nhượng bán	2.664.877.400	449.312.628	2.195.782.909	166.912.724	5.476.885.661
4.Số dư cuối kỳ	110.919.200	54.291.972	2.160.131.068	-	2.325.342.240
II.Giá trị đã hao mòn					
1. Đầu kỳ	1.363.432.341	494.686.921	1.211.013.718	154.419.726	3.223.552.706
2. Tăng trong kỳ	29.951.188	2.275.271	310.121.035	2.724.485	345.071.979
3. Giảm trong kỳ	1.299.776.582	446.991.642	1.020.765.336	157.144.211	2.924.677.771
4. Số cuối kỳ	93.606.947	49.970.550	500.369.417	-	643.946.914
II Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	1.412.364.259	8.917.679	1.543.523.953	12.492.998	2.977.298.889
2. Cuối kỳ	17.312.253	4.321.422	1.659.761.651	-	1.681.395.326

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
9.1 Góp vốn vào công ty liên kết	6.758.000.000	6.770.000.000
- Trung tâm dạy nghề nhân đạo mỹ nghệ Kim Hoàn	4.410.000.000	4.410.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và XD Nhật Phương	2.348.000.000	2.360.000.000
9.2 Đầu tư dài hạn khác	21.805.740.596	3.300.000.000
- Hợp tác đầu tư (*)	10.287.686.063	0
- Trung tâm mỹ nghệ Kim Hoàn (**)	8.218.054.533	0
- Công ty CP CMC - KPI	3.300.000.000	3.300.000.000
Cộng	28.563.740.596	10.070.000.000

(*) Hợp đồng thoả thuận hợp tác đầu tư ngày 15/11/2011 giữa Công ty với Bà Lê Thị Tuyết Nhung

(**) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HĐGV ngày 01/12/2007 với Trung tâm dạy nghề nhân đạo mỹ nghệ Kim Hoàn

10. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
+ Ngô Trọng Quang		340.000.000
+ Hoàng Thị Chính		100.000.000
+ Ngô Anh Th	150.000.000	325.000.000
+ Nguyễn Thị Mùi	100.000.000	175.000.000
+ Ngân hàng CP công thương VN - CN Hoàng Mai	1.304.100.000	
+ Ngân hàng đầu tư và phát triển Nam Hà Nội		6.967.007.199
Cộng	1.554.100.000	7.907.007.199

11. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
- Nhật Bản	0	76.190.476
- Nhật Bản	0	66.666.666
- Công ty cầu 7 Thăng Long	126.282.000	126.282.000
- Công ty TNHH cơ khí nhựa Thành Công	0	10.293.375.514
- Công ty TNHH sản xuất thùng xe Việt Hàn	429.661.557	0
- TOYOTA TSUHO COMPOATION	3.098.420.366	0
Cộng	3.654.363.923	10.562.514.656

12. Người mua trả tiền trước	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH AT	85.000.000	85.000.000
- Công ty CP TMT (Bãi đỗ xe B4&B6)	285.180.000	285.180.000
- Công ty TNHH VT và TM Tuấn Mạnh	0	147.370.000
- Nguyễn Thanh Văn	0	1.054.000.000
- Nguyễn Đức Hùng	0	770.000.000
- Công ty cổ phần INOC Việt Nam	0	200.000.000
- Công ty cổ phần đầu tư tài chính Thành Phát	0	2.200.000.000
- Nguyễn Sĩ Quang	0	170.000.000
- Lê Anh Tuấn	1.150.000.000	0

- Công ty Thạch bàn Yên Hùng	600.000.000	0
- Công ty TNHH TM và DV Quang Phát	0	200.370.000
- Lương Văn Vịnh	490.000.000	0
Cộng	2.610.180.000	5.111.920.000
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	334.236.779	253.519.742
- Thuế ấn định phải nộp	68.486.955	68.486.955
- Thuế giá trị gia tăng	111.604.826	0
- Thuế thu nhập cá nhân	455.770	0
- Thuế thu trên vốn	13.879.090	13.879.090
Cộng	528.663.420	335.885.787
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	22.105.779	16.506.194
- Bảo hiểm y tế	38.047.001	0
- Bảo hiểm xã hội	123.824.967	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.793.246	0
- Phải trả liên doanh Hino	0	467.696.483
- Chi phí cổ phần hóa	512.307.518	375.232.851
- Mua 03 ô tô	0	1.139.737.767
- Công ty TNHH Huyndai Vinamoto	0	70.769.934
- Tiền cổ phần chậm trả	0	36.962.340
- Phải trả khác (Lương TT dạy nghề KH)	0	13.960.675
- Thu hộ Đảng phí công đoàn phí dư có 138.06	13.214.051	4.499.122
- Phải trả tạm ứng công trình Na Rì - Bắc Cạn	139.574.000	139.574.000
Cộng	865.866.562	2.264.939.366

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

Ngõ 83- Đường Ngọc Hồi-Phường Hoàng Liệt
 Quận Hoàng Mai-Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

15. Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chia phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.400.000.000	15.200.000.000	2.217.258.699	4.954.833.089	60.800.000	1.774.638.193	54.607.529.981
- Tăng vốn trong năm trước				-	-		0
-Lãi trong năm trước							0
- Lỗ trong năm trước		-	-	-	-		0
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	30.400.000.000	15.200.000.000	2.217.258.699	4.954.833.089	60.800.000	1.774.638.193	54.607.529.981
- Tăng vốn trong năm nay	5.210.500.000	2.100.000	448.892.423		89.778.484		15.751.270.907
-Lãi trong năm nay						565.019.262	565.019.262
- Giảm khác		15.200.000.000			41.800.000	808.006.361	16.049.806.361
Số dư cuối năm nay	45.610.500.000	2.100.000	2.666.151.122	4.954.833.089	108.778.484	1.531.651.094	54.874.013.789

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	3.825.000.000	2.550.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	41.785.500.000	27.850.000.000
Cộng	45.610.500.000	30.400.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.400.000.000	30.400.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	15.210.500.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm		0
+ Vốn góp cuối năm	45.610.500.000	30.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cộng	45.610.500.000	30.400.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
16. Doanh thu		
Trong đó		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	338.487.745	404.689.091
- Doanh thu bán hàng	34.301.438.648	44.099.893.017
Cộng	34.639.926.393	44.504.582.108
17. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Phí môi giới	4.035.017	0
Cộng	4.035.017	0
18. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng bán	30.946.274.435	41.021.163.335
Cộng	30.946.274.435	41.021.163.335
19. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	51.885.003	268.442.891
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	856.426.533	20.257.137.924
- Doanh thu hoạt động khác	1.812.268.000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.171.387.300	
Cộng	3.891.966.836	20.525.580.815

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
20. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	429.817.042	643.123.083
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	467.898.500	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	8.883.789.800	0
- Chi phí tài chính khác	9.952.314	11.721.810.551
Cộng	<u>9.791.457.656</u>	<u>12.364.933.634</u>
21. Chi phí bán hàng		
Chi phí mua vật tư, vận chuyển máy về bãi của công ty	97.649.702	375.893.304
- Chi phí bằng tiền khác	34.234.717	65.139.545
Cộng	<u>131.884.419</u>	<u>441.032.849</u>
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	132.928.425	75.173.907
- Chi phí thiết bị quản lý	94.279.041	15.828.583
- Chi phí đồ dùng văn phòng	64.139.419	16.967.556
- Chi phí khấu hao TSCĐ	344.560.079	471.586.704
- Thuế, phí và lệ phí	50.003.536	139.834.467
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.204.438	328.631.773
- Chi phí bằng tiền khác	223.289.624	227.272.340
- Lương CBNV	879.563.065	785.503.287
Cộng	<u>1.834.967.627</u>	<u>2.060.798.617</u>
23.- Thu nhập khác		
- Thu từ bán TSCĐ	987.509.091	0
- Thu từ đền bù giải phóng mặt bằng	4.686.654.399	0
- Thu nhập khác	1.816.515.569	61.001.245
- Thu tiền dịch vụ	33.709.090	38.054.545
Cộng	<u>7.524.388.149</u>	<u>99.055.790</u>
24. Chi phí khác		
- Nộp phạt chậm BHXH, BHYT		9.922.060
- Phạt chậm nộp thuế GTGT	772.823	0
- Tiền thuê máy doanh nghiệp phá sản	11.870.545	0
- Số phải nộp về quỹ hỗ trợ doanh nghiệp CPH	137.074.667	0
- Giá trị còn lại của tài sản cố định	2.552.207.890	0
Cộng	<u>2.701.925.925</u>	<u>9.922.060</u>

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận trước thuế (1)	645.736.299	9.231.368.218
- Chuyển lỗ từ các năm trước (2)		7.203.210.282
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành $((1)-(2))*25%*50%$	80.717.037	253.519.742
Cộng	80.717.037	253.519.742

26. Lãi trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
------------------------------	----------------	------------------

TT	Chỉ tiêu	Năm 2011
I	Bảng tính lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	565.019.262
II	Xác định số lượng cổ phiếu bình quân	
1	Số cổ phiếu đầu kỳ	3.040.000
2	Số lượng CP phát hành thêm trong kỳ	1.521.050
3	Số ngày lưu hành của CP phát hành thêm	10
6	Số cổ phiếu bình quân	3.081.673
III	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	183

VII - Những thông tin khác

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của năm tài chính 2010 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán và kế toán Hà Nội. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo quy định lập báo cáo tài chính năm nay.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Hà

Ngô Trọng Vinh